

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **773** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **13** tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình  
Tiểu dự án: Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Núi Một  
Dự án Quản lý thiên tai (WB5)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ, Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Dự án đầu tư “Quản lý thiên tai” (VN-Haz/WB5) do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung của Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 4855/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng dự toán Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Căn cứ Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng của Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5);

Theo Quyết định số 3499/QĐ-SNN ngày 25/9/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp Gói thầu số 6 (WB5/GW-BĐ/XL1): Xây dựng công lấy nước, nhà quản lý và tràn xả lũ số 2 của Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5); Quyết định số 412/QĐ-SNN ngày 11/5/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp gói thầu số 8 (cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống giám sát); Quyết định số 656/QĐ-SNN ngày 13/8/2018 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 10 (lập kế hoạch ứng phó khẩn cấp EPP); Quyết định số 3722/QĐ-SNN ngày 10/10/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kết quả lựa chọn gói thầu số 9 tư vấn giám sát;

Theo Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 01/6/2017, Quyết định số 4552/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND thị xã An Nhơn về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng đợt 1 và đợt 2;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 24/BC-SNN ngày 11/3/2019 và Tờ trình số 57/TTr-SNN ngày 11/3/2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5) với các nội dung chủ yếu sau:

#### **1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:**

##### **a) Công lấy nước.**

- Kênh dẫn vào và gia cố cửa vào kênh dẫn vào.

+ Bổ sung đào hạ cao trình đáy kênh dẫn vào từ 22.50 xuống còn 21.30 và đào kéo dài thêm 44m kênh dẫn vào về phía lòng hồ, để xả cạn hồ khi cần thiết.

+ Bổ sung đường thi công hố móng kênh dẫn vào và bậc tam cấp lên xuống cửa vào để phục vụ cho quản lý vận hành cửa vào tunnel.

+ Bổ sung khối lượng bê tông M200 đổ bù do nổ mìn khu vực lộ đá cửa vào bị lẹm cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường; bổ sung khối lượng tháo dỡ đường thi công phục vụ đắp đê quai đợt 2.

- Đường quản lý từ đập vào tháp công và đường dân sinh.

+ Điều chỉnh tim tuyến đường và gia cố mái trên cơ cửa vào bằng hình thức kết cấu khung dầm BTCT M200, bên trong gia cố tấm lát BT M200 và ô trồng cỏ thay mái cho đá xây vữa M100 cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

+ Bổ sung bê tông mặt đường M300, bê tông tường chắn đất M200 của đường dân sinh, bê tông M200 rãnh thoát nước hình chữ nhật có tấm nắp qua khu di tích để phục vụ giao thông nông thôn đoạn từ đầu đập đến cuối đường dân sinh vào lòng hồ và gắn hộ lan bảo đảm an toàn giao thông.

- Cầu cảng tháp công.

Bổ sung hệ thống giàn giáo và sàn đạo cho phù hợp biện pháp thi công thực tế tại hiện trường.

- Hầm van côn.

Bổ sung khối lượng đào đất, đá do mở thêm mái hầm van côn từ  $m = 1,0$  sang  $m = 1,5$  để bảo đảm ổn định mái dốc.

- Kênh hạ lưu.

Điều chỉnh tăng khối lượng bê tông M200 rãnh thoát nước và giảm khối lượng xây đá hộc M100 gia cố mái và rãnh thoát nước kênh hạ lưu cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điện vận hành.

Bổ sung 30m dây điện  $(4 \times 35) \text{mm}^2$  cho phù hợp thực tế thi công đầu nối tại hiện trường.

- Cầu giao thông qua kênh chính.

Điều chỉnh giảm 1,45m chiều dài móng cầu bên phải cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

b) Tràn xả lũ số 2.

Bổ sung bê tông mặt M300 rộng 3,50m đường thi công Đ1 phục vụ giao thông nông thôn đoạn từ cuối đường bê tông hiện có đến tràn số 2 và gắn lan can bảo đảm an toàn giao thông; đặc biệt phục vụ giao thông trong mùa mưa lũ khi tràn số 1 và tràn số 2 tháo lũ.

c) Cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống quan trắc.

- Bổ sung 01 đầu đo mực nước hồ, thiết bị phụ trợ lắp đặt đầu đo; bổ sung 02 cột dựng trạm để gắn giá đỡ và pin mặt trời nhằm đảm bảo an toàn an ninh và hứng đủ ánh sáng; bổ sung công tác lắp đặt hệ thống tiếp địa cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điều chỉnh ống thép  $\Phi 21$  sang  $\Phi 27$  để đủ diện tích chứa toàn bộ khối lượng dây cáp và ống bù áp suất, một phần khối lượng cáp tín hiệu chống nhiễu bằng loại cáp tích hợp bù áp suất để đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật thiết bị đo; bổ sung vật liệu phụ trợ để lắp đặt ống thép bảo vệ dây cáp cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Điều chỉnh giảm một trạm đo mưa và hệ thống tiếp địa do tận dụng được trạm đo mưa hiện có trên lưu vực.

- Bổ sung vỏ tủ chứa thiết bị, bộ sạc acquy, bộ chuyển đổi nguồn AC 220V-DC 24V; thiết bị cấp nguồn wifi; thiết bị chống sét; cáp truyền dẫn tín hiệu mạng; bộ ghi hình nhận dữ liệu truyền về từ camera; đồng thời lưu trữ và cập nhật lên cơ sở dữ liệu; bộ truyền dữ liệu wifi để nhận dữ liệu hình ảnh từ các trạm camera truyền về nhà quản lý; màn hình 43 inch hiển thị hình ảnh camera giám sát, thiết bị thu phát radio từ dữ liệu từ các trạm truyền về nhà quản lý; ống thép tráng kẽm bảo vệ cáp, cấp nguồn DC 24V qua mạng POE cho phù hợp thực tế thi công tại hiện trường.

- Thay đổi chiều cao cột từ 3m sang 6m, đáp ứng phạm vi quan sát của camera đặt trên trần xả lũ số 1.

## 2. Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung: 77.528.379.000 đồng.

(Bảy mươi bảy tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

| TT | Khoản mục chi phí              | Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung được duyệt số 3543/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 (1.000 đồng) | Tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, bổ sung (1.000 đồng) | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) (1.000 đồng) |
|----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Chi phí xây dựng               | 52.422.294                                                                                           | 55.591.020                                                | +3.168.726                                 |
| 2  | Chi phí thiết bị               | 7.370.188                                                                                            | 7.551.206                                                 | +181.018                                   |
| 3  | Chi phí bồi thường, GPMB       | 588.253                                                                                              | 588.253                                                   | 0                                          |
| 4  | Chi phí quản lý dự án          | 790.081                                                                                              | 790.081                                                   | 0                                          |
| 5  | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 7.678.373                                                                                            | 7.678.373                                                 | 0                                          |
| 6  | Chi phí khác                   | 1.135.722                                                                                            | 1.135.722                                                 | 0                                          |
| 7  | Chi phí dự phòng               | 7.543.468                                                                                            | 4.193.724                                                 | -3.349.744                                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>               | <b>77.528.379</b>                                                                                    | <b>77.528.379</b>                                         | <b>0</b>                                   |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

## 3. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng.

DVT: 1.000 đồng

| TT | Khoản mục chi phí       | Tổng              | Phân theo nguồn vốn |                  |
|----|-------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
|    |                         |                   | ODA                 | Đối ứng          |
| 1  | Chi phí xây dựng        | 55.591.020        | 55.591.020          |                  |
| 2  | Chi phí thiết bị        | 7.551.206         | 7.551.206           |                  |
| 3  | Chi phí bồi thường GPMB | 588.253           |                     | 588.253          |
| 4  | Chi phí Quản lý dự án   | 790.081           | 56.025              | 734.056          |
| 5  | Chi phí tư vấn          | 7.678.373         | 5.744.259           | 1.934.114        |
| 6  | Chi phí khác            | 1.135.722         |                     | 1.135.722        |
| 7  | Dự phòng                | 4.193.724         | 3.942.101           | 251.623          |
|    | <b>Tổng cộng:</b>       | <b>77.528.379</b> | <b>72.884.611</b>   | <b>4.643.768</b> |

**4. Thời gian thực hiện:** Năm 2015 - 2019.

**5. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 16/10/2018, Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn, Trưởng ban Ban Quản lý dự án Quản lý thiên tai WB5 Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./. 

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3;
- Ban CPO, Bộ NN và PTNT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10. 



**Phan Cao Thắng**



## BẢNG CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT         | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                                                       | CHI PHÍ               | PHÂN BỐ VỐN           |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|            |                                                                          |                       | VỐN VAY WB            | ĐỐI ỨNG              |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>                                                  | <b>55.591.020.000</b> | <b>55.591.020.000</b> |                      |
| 1          | Chi phí hạng mục chung                                                   | 104.123.000           | 104.123.000           |                      |
| 2          | Cống tụy nen có áp                                                       | 19.486.690.000        | 19.486.690.000        |                      |
| 3          | Khối lượng phục vụ tụy nen                                               | 3.499.013.000         | 3.499.013.000         |                      |
| 4          | Trần số 2                                                                | 22.488.709.000        | 22.488.709.000        |                      |
| 5          | Khối lượng phục vụ thi công trần số 2                                    | 688.599.000           | 688.599.000           |                      |
| 6          | Nhà quản lý                                                              | 1.176.171.000         | 1.176.171.000         |                      |
| 7          | Phần xây dựng Thiết bị quan trắc (mốc cơ sở + mua sắm và lắp đặt vật tư) | 85.138.000            | 85.138.000            |                      |
| 8          | Phần xây dựng điện vận hành                                              | 170.301.000           | 170.301.000           |                      |
| 9          | Điều chỉnh, bổ sung                                                      | 7.892.276.000         | 7.892.276.000         |                      |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ: G<sub>tb</sub></b>                                  | <b>7.551.206.000</b>  | <b>7.551.206.000</b>  |                      |
| 1          | Phần cơ khí công                                                         | 4.273.355.000         | 4.273.355.000         |                      |
| 2          | Phần điện vận hành                                                       | 277.209.000           | 277.209.000           |                      |
| 3          | Hệ thống thiết bị quan trắc vận hành                                     | 3.000.642.000         | 3.000.642.000         |                      |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN: (G<sub>xd</sub>+G<sub>tb</sub>)</b>            | <b>790.081.000</b>    | <b>56.025.000</b>     | <b>734.056.000</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>                                    | <b>7.678.373.000</b>  | <b>5.744.259.000</b>  | <b>1.934.114.000</b> |
| 1          | Chi phí lập dự án đầu tư                                                 | 307.339.000           |                       | 307.339.000          |
| 2          | Lập báo cáo kiểm tra an toàn đập                                         | 128.853.000           |                       | 128.853.000          |
| 3          | Mua tài liệu khí tượng - thủy văn                                        | 6.956.000             |                       | 6.956.000            |
| 4          | Điều tra hiện trạng lũ lụt                                               | 9.095.000             |                       | 9.095.000            |
| 5          | Chi phí khảo sát địa hình + địa chất (giai đoạn: DADT)                   | 478.455.000           |                       | 478.455.000          |
| 6          | Chi phí khảo sát địa hình + địa chất (giai đoạn: TKBVTC)                 | 1.250.269.000         | 1.250.269.000         |                      |
| 7          | Chi phí thiết kế BVTC                                                    | 1.603.833.000         | 1.603.833.000         |                      |
| 7a         | Chi phí thiết kế BVTC hạng mục BS mới                                    | 75.717.000            | 75.717.000            |                      |
| 8          | Chi phí dịch tài liệu sang tiếng Anh                                     | 30.150.000            |                       | 30.150.000           |
| 9          | Thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án đầu tư                       | 38.184.000            |                       | 38.184.000           |
| 10         | Chi phí thẩm tra TKBVTC và dự toán                                       | 123.562.000           |                       | 123.562.000          |
| 11         | Chi phí lập hồ sơ mời thầu (NĐ 63/2014/NĐ-CP)                            | 50.000.000            |                       | 50.000.000           |
| 12         | Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (NĐ 63/2014/NĐ-CP)                        | 50.000.000            |                       | 50.000.000           |
| 13         | Chi phí giám sát công trình xây dựng                                     | 1.111.781.000         | 1.111.781.000         |                      |

*(Signature)*

| TT         | HẠNG MỤC CÔNG VIỆC                                                       | CHI PHÍ               | PHÂN BỐ VỐN           |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|            |                                                                          |                       | VỐN VAY WB            | ĐỐI ỨNG              |
| 14         | Chi phí giám sát công trình thiết bị                                     | 46.371.000            | 46.371.000            |                      |
| 15         | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)                   | 296.719.000           |                       | 296.719.000          |
| 17         | Chi phí quản lý môi trường (EMP)                                         | 259.936.000           | 259.936.000           |                      |
| 17a        | Chi phí giám sát công trình xây dựng BS                                  | 51.769.000            | 51.769.000            |                      |
| 18         | Lập Kế hoạch ứng phó khẩn cấp lũ hạ du EPP                               | 1.344.583.000         | 1.344.583.000         |                      |
| 19         | Kiểm tra chất lượng công trình                                           | 414.801.000           |                       | 414.801.000          |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                                                      | <b>1.135.722.000</b>  |                       | <b>1.135.722.000</b> |
| 1          | Chi phí rà phá bom mìn                                                   | 332.714.000           |                       | 332.714.000          |
| 2          | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư                                            | 10.509.000            |                       | 10.509.000           |
| 3          | Chi phí bảo trì công trình (tạm tính)                                    | 35.157.000            |                       | 35.157.000           |
| 4          | Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường                           | 38.000.000            |                       | 38.000.000           |
| 5          | Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu 0.05% $\times$ (Gxd+Gtb) theo 63/NĐ-CP | 26.634.000            |                       | 26.634.000           |
| 6          | Chi phí thẩm định giá vật tư, thiết bị                                   | 14.124.000            |                       | 14.124.000           |
| 7          | Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo 09/2016/TT-BTC                | 152.942.000           |                       | 152.942.000          |
| 8          | Chi phí kiểm toán theo 09/2016-TT-BTC                                    | 525.642.000           |                       | 525.642.000          |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB</b>                                           | <b>588.253.000</b>    |                       | <b>588.253.000</b>   |
| <b>VII</b> | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>                                                  | <b>4.193.724.000</b>  | <b>3.942.100.560</b>  | <b>251.623.440</b>   |
| 1          | Dự phòng do phát sinh khối lượng                                         | 4.193.724.000         | 3.942.100.560         | 251.623.440          |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         | <b>77.528.379.000</b> | <b>72.884.610.560</b> | <b>4.643.768.440</b> |